

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUY 2 NĂM 2013



Nơi nhận :.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		83.328.856.472	105.854.762.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.301.451.468	15.499.130.834
1. Tiền	111	V.01	4.301.451.468	13.249.130.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.250.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300.000.000	300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.701.706.136	57.346.481.570
1. Phải thu của khách hàng	131		35.107.239.736	51.092.649.123
2. Trả trước cho người bán	132		2.767.991.812	5.899.209.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		858.110.334	386.258.851
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139		(31.635.746)	(31.635.746)
IV. Hàng tồn kho	140		35.198.782.163	30.369.868.196
1. Hàng tồn kho	141	V.02	37.245.164.863	30.369.868.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.826.916.705	2.339.281.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		617.230.297	509.892.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.935.446.009	1.391.118.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		32.220.412	29.713.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	2.242.019.987	408.556.645
B. Tài sản dài hạn	200		41.601.839.551	42.843.484.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.648.896.354	42.266.518.662
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	23.551.232.533	24.974.244.673
- Nguyên giá	222		46.746.925.027	47.769.063.591
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.195.692.494)	(22.794.818.918)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.097.663.821	17.097.663.821
- Nguyên giá	228		17.159.663.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(62.000.000)	(62.000.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	-	194.610.168
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		952.943.197	576.965.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		952.943.197	576.965.525
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		124.930.696.023	148.698.246.452

Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		70.741.658.651	97.138.415.588
I. Nợ ngắn hạn	310		64.488.158.651	90.146.415.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	45.689.901.795	61.684.488.554
2. Phải trả cho người bán	312		9.299.285.523	12.737.989.870
3. Người mua trả tiền trước	313		4.269.828.774	721.458.517
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	682.897.601	4.804.022.238
5. Phải trả người lao động	315		2.809.843.777	2.747.740.085
6. Chi phí phải trả	316		-	64.867.592
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.000.882.069	7.081.354.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		735.519.112	304.493.736
II. Nợ dài hạn	330		6.253.500.000	6.992.000.000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	4.353.500.000	5.092.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1.900.000.000	1.900.000.000
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		54.189.037.372	51.559.830.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	52.398.404.704	49.769.198.196
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		30.143.620.000	30.143.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.001.173.825	5.001.173.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.743.220.710	4.755.092.471
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.376.032.516	1.026.318.756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.134.357.653	8.842.993.144
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	432	V.12	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		124.930.696.023	148.698.246.452

- 0 - 0

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			16.771.630.948	15.425.709.436
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hiền Phương

Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Văn Tiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	38.666.098.898	42.674.519.981	79.608.007.108	81.935.902.739
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	37.121.052	310.149.350	71.510.360	319.431.074
+ Chiết khấu thương mại	04		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	05		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		37.121.052	310.149.350	71.510.360	319.431.074
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	38.628.977.846	42.364.370.631	79.536.496.748	81.616.471.665
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	23.786.117.535	23.205.043.974	52.499.202.904	52.315.514.087
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14.842.860.311	19.159.326.657	27.037.293.844	29.300.957.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	279.783.726	16.982.715	322.735.539	43.013.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.619.314.812	3.850.444.064	3.329.876.778	6.194.999.063
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		1.619.314.812	3.772.921.688	3.329.876.778	6.117.476.687
8. Chi phí bán hàng	24		3.185.815.071	3.294.925.867	5.643.493.767	6.147.981.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.094.230.051	9.420.616.704	10.825.971.162	13.213.721.658
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		3.223.284.103	2.610.322.737	7.560.687.676	3.787.268.747
11. Thu nhập khác	31		(30.732.386)	100.769.269	454.845.388	166.110.775
12. Chi phí khác	32		56.766.756	458.997	69.521.574	11.543.367
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(87.499.142)	100.310.272	385.323.814	154.567.408
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.135.784.961	2.710.633.009	7.946.011.490	3.941.836.155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	783.946.240	677.658.252	1.986.502.872	988.330.563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.351.838.721	2.032.974.757	5.959.508.618	2.953.505.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hiền Phương
Trần Thị Hiền Phương

Nguyễn Thị Minh Hiền
Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Văn Tiên
Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2012)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.587.007.701	60.325.032.017	133.592.161.438	109.877.683.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	- 36.975.000.988	- 33.754.048.132	- 75.581.734.352	- 64.509.380.708
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 6.217.809.551	- 5.194.326.678	- 13.349.385.378	- 11.965.199.852
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 1.387.034.035	- 2.922.599.777	- 2.781.435.061	- 5.212.874.776
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 16.158.253	- 961.346.360	- 4.436.746.327	- 976.346.360
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.761.112.886	3.280.000.628	3.462.161.813	6.625.719.790
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	- 14.385.245.396	- 17.968.887.280	- 31.944.197.905	- 33.049.135.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.366.872.364	2.803.824.418	8.960.824.228	790.465.423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	- 91.039.439	-	- 101.421.257
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	615.200	232.129.800	1.603.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 5.000.000	-	- 3.755.000.000	-
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	3.757.621.948	-	3.768.021.948	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.129.452	1.277.283	42.991.692	19.939.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.755.751.400	- 90.377.356	288.143.440	- 83.085.246
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.073.625.636	25.502.862.192	62.236.836.555	50.784.798.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 38.229.881.517	- 25.481.207.616	- 79.757.923.314	- 58.699.987.493
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 243.650.300	-	- 2.925.526.950	- 886.067.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 13.399.906.181	21.654.576	- 20.446.613.709	8.801.255.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	- 1.277.282.417	2.735.101.638	- 11.197.646.041	8.093.875.440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.578.767.210	2.715.475.242	15.499.130.834	13.544.452.320
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.987.798	-	5.987.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.301.484.793	5.456.564.678	4.301.484.793	5.456.564.678

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Thị Hiền Phương


Nguyễn Thị Minh Hiền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2013.



Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 7 ngày 07/12/2012 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 3 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp

2/ Vốn điều lệ : 30.143.620.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92% vốn điều lệ.

3/ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ *Niên độ kế toán* bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ *Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán* được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ *Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam*, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ *Báo cáo tài chính* được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ *Hình thức kế toán áp dụng* : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

7/ Quỹ tiền lương :

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2013 theo Thông tư số 07/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ LĐTB & XH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước,

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : lợi nhuận năm 2013 phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty.

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Tiền mặt :	479.333.787	228.571.512
- Tiền gửi ngân hàng :	3.822.117.681	13.020.559.322
- Tiền đang chuyển :		
Cộng :	4.301.451.468	13.249.130.834

2. Hàng tồn kho	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	12.247.545.438	10.634.115.629
- Công cụ dụng cụ	148.381.647	180.987.472
- Chi phí SXKD dở dang	3.889.105.027	2.601.775.225
- Thành phẩm	10.463.765.574	10.838.676.453
- Hàng hóa	10.078.625.745	5.664.157.753
- Hàng gửi đi bán	417.741.432	450.155.664
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	37.245.164.863	30.369.868.196

3. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	18.076.104	18.076.104
- Tạm ứng	1.756.608.458	172.727.221
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	467.335.425	217.753.320
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác	-	
Cộng :	2.242.019.987	408.556.645

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.085.761.156	-	21.746.381.351	2.032.143.178	1.904.777.906	47.769.063.591
- Mua trong năm					925.181.818	925.181.818
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	35.000.000		5.856.000			40.856.000
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán					427.660.846	427.660.846
- Giảm khác	114.549.801		834.186.196	611.560.761	218.778	1.560.515.536
Số dư đến 30/6/2013	22.006.211.355	-	20.918.051.155	1.420.582.417	2.402.080.100	46.746.925.027
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.255.545.241	-	11.510.867.619	1.583.640.115	1.444.765.941	22.794.818.916
- Khấu hao trong năm	676.310.844		1.078.551.903	107.447.836	98.624.534	1.960.935.117
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán					427.660.846	427.660.846
- Giảm khác	103.813.551		542.069.263	486.299.100	218.778	1.132.400.692
Số dư đến 30/6/2013	8.828.042.534	-	12.047.350.258	1.204.788.851	1.115.510.851	23.195.692.494
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	13.830.215.915	-	10.235.513.732	448.503.063	460.011.965	24.974.244.675
- Tại ngày 30/6/2013	13.178.168.821	-	8.870.700.897	215.793.566	1.286.569.249	23.551.232.533

- Giá trị còn lại đến 30/6/2013 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 7.060.871.427 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	82.000.000				17.159.663.821
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2013	17.077.663.821	82.000.000	-	-	-	17.159.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		62.000.000				62.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2013	-	62.000.000	-	-	-	62.000.000
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2012	17.077.663.821	20.000.000	-	-	-	17.097.663.821
- Tại ngày 30/6/2013	17.077.663.821	20.000.000	-	-	-	17.097.663.821

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

+ XN Hòa Cường :

+ XN Quảng Nam :

+ Văn phòng Công ty :

Cộng :

Đến 30/6/2013

Đầu năm

-

194.610.168

-

194.610.168

194.610.168

7. Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :

Đến 30/6/2013

Đầu năm

-

-

8. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng :

Đến 30/6/2013

Đầu năm

43.163.901.795

59.965.488.554

2.526.000.000

1.719.000.000

45.689.901.795

61.684.488.554

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng :

Đến 30/6/2013

Đầu năm

50.958.352

101.017.830

168.785.092

204.008.586

141.726.437

1.123.590.662

289.170.055

18.549.274

32.257.665

1.897.625

682.897.601

1.449.063.977

10. Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

Cộng :

Đến 30/6/2013

Đầu năm

4.353.500.000

11.157.236.498

1.553.500.000

11.157.236.498

2.800.000.000

4.353.500.000

11.157.236.498

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	(4.097.104)
- Tăng vốn năm trước	6.028.520.000					
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước		4.823.020.000				
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						(4.097.104)
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	4.453.218.375	970.416.146		2.970.536.102	-	42.329.367.344
- Tăng vốn trong năm trước						6.028.520.000
- Lãi trong năm trước				12.857.100.144		12.857.100.144
- Tăng khác	301.874.096	55.902.610				357.776.706
- Giảm vốn trong năm trước				6.984.643.102		11.807.663.102
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						(4.097.104)
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	4.755.092.471	1.026.318.756		8.842.993.144	-	49.769.198.196
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				7.946.011.490		7.946.011.490
- Tăng khác	3.320.142.488	664.028.498				3.984.170.986
- Giảm vốn trong năm nay	332.014.249	314.314.738		8.654.646.981		9.300.975.968
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	7.743.220.710	1.376.032.516	-	8.134.357.653	-	52.398.404.704

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.687.500.000	2.687.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.456.120.000	27.456.120.000
Cộng :	30.143.620.000	30.143.620.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 30/6/2013	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.143.620.000	24.115.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.028.520.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.143.620.000	30.143.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.028.520.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.014.362	3.014.362
+ Cổ phiếu phổ thông	3.014.362	3.014.362
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 30/6/2013	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.743.220.710	4.755.092.471
- Quỹ dự phòng tài chính	1.376.032.516	1.026.318.756
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí	Đến 30/6/2013	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý II / 2013	Năm 2012
	38.666.098.898	220.970.418.118
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	37.543.212.137	213.997.934.883
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.122.886.761	6.972.483.235

14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	37.121.052	1.394.179.063
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	-	
- Hàng bán bị trả lại	37.121.052	1.394.179.063
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	38.628.977.846	219.576.239.055
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	37.506.091.085	212.603.755.820
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.122.886.761	6.972.483.235
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II / 2013	Năm 2012
- Giá vốn của hàng hóa	22.951.521.132	145.690.792.545
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	834.596.403	2.531.391.620
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	23.786.117.535	148.222.184.165
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II / 2013	Năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.129.452	73.386.580
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	648.592.773
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		188.091.167
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	3.129.452	910.070.520
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II / 2013	Năm 2012
- Lãi tiền vay	1.619.314.812	10.585.302.052
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	58.196.077
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng :	1.619.314.812	10.643.498.129
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II / 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	783.946.240	4.288.567.717
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	783.946.240	4.288.567.717

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý II / 2013

Năm 2012

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

Quý II / 2013

Năm 2012

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2013.

Tổng Giám đốc



Võ Thị Kiều Phương

Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Tân Tiên